

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VIỄN THÔNG ĐỒNG THÁP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
đã được kiểm toán

Được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KIỂM TOÁN TAF

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	01 - 02
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03 - 04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05 - 06
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	07
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	08 - 09
- Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 26

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VIỄN THÔNG ĐỒNG THÁP (sau đây gọi tắt là "Nhóm Công ty") trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và Công ty con (Nhóm Công ty) đã được kiểm toán cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 ("năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024").

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và đến ngày lập các báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm:

Hội đồng quản trị	Chức vụ
Ông LÊ VĂN HÒA	Chủ tịch
Ông NGÔ VIỆT TẤN	Ủy viên
Ông NGUYỄN VĂN THÀNH	Ủy viên
Ông TRẦN THANH TÚ	Ủy viên
Ông TRƯƠNG ĐÌNH TRÍ	Ủy viên
Ông VÕ QUỐC TUẤN	Ủy viên

Ban kiểm soát	Chức vụ
Ông NGUYỄN HỮU ĐÔNG	Trưởng ban
Ông LƯƠNG THANH NHÀN	Ủy viên
Bà NGUYỄN TÔN TUYẾT TRINH	Ủy viên

Ban Tổng giám đốc	Chức vụ
Ông TRẦN THANH TÚ	Tổng giám đốc
Ông TRƯƠNG ĐÌNH TRÍ	Phó Tổng giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Tư vấn Kiểm toán TAF đã được chỉ định thực hiện công tác kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm tài chính. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Giám đốc Nhóm Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính dựa trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

- Lập báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Nhóm Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo. Chúng tôi cam kết rằng báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Đại diện và thay mặt Ban Tổng giám đốc,

TRẦN THANH TÚ

Tổng Giám Đốc

TP Cao Lãnh, ngày 22 tháng 04 năm 2025

Số: 28/BCKT/TC/2025/TAF

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính hợp nhất của CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VIỄN THÔNG ĐỒNG THÁP và Công ty con (Nhóm Công ty)

năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VIỄN THÔNG ĐỒNG THÁP

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VIỄN THÔNG ĐỒNG THÁP công ty con (sau đây gọi tắt là "Nhóm Công ty") bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính cho niên độ kết thúc cùng ngày, được lập ngày 22 tháng 04 năm 2025, từ trang 05 đến trang 26 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại Việt Nam. Trách nhiệm này bao gồm: thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn; chọn lựa và áp dụng các chính sách kế toán thích hợp; và thực hiện các ước tính kế toán hợp lý đối với từng trường hợp.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ các quy tắc đạo đức nghề nghiệp, phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu mà chưa được phát hiện ra.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp về các số liệu và các thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán chuyên môn của kiểm toán viên về rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hay nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính một cách trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ của đơn vị. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các chính sách kế toán đã được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho chúng tôi đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho niên độ kết thúc vào cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi muốn lưu ý người đọc báo cáo tài chính đến thuyết minh báo cáo tài chính số V.13 rằng trong năm 2024 Nhóm Công ty tăng vốn do phát hành cho cổ đông hiện hữu số lượng 400.000 cổ phiếu với giá 30.000 đồng/cổ phiếu theo nghị quyết đại hội cổ đông bất thường lần 1 năm 2024 số 09/NQ-DTC-ĐHCD ngày 18/10/2024. Công ty chưa hoàn thành thủ tục tăng vốn với cơ quan đăng ký kinh doanh.

VÕ PHƯƠNG DUY

Tổng Giám đốc

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 2783-2025-303-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KIỂM TOÁN TAF

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 04 năm 2025

HUỲNH THẾ THO

Kiểm toán viên

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 3257-2025-303-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VNĐ	
			Cuối năm	Đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		51.864.388.718	27.840.156.161
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		12.893.372.296	3.045.341.968
1. Tiền	111	V.1	12.893.372.296	3.045.341.968
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		32.752.058.364	17.602.357.269
1. Phải thu khách hàng	131	V.3	34.379.210.438	18.559.497.190
2. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	13.871.000	34.604.153
3. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(1.641.023.074)	(991.744.074)
IV. Hàng tồn kho	140		3.104.650.816	4.067.655.809
1. Hàng tồn kho	141	V.6	3.104.650.816	4.067.655.809
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.114.307.242	3.124.801.115
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	3.114.307.242	2.414.941.522
2. Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước	153	V.12	-	709.859.593
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		78.899.015.140	60.591.802.451
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220	V.7	77.409.659.458	58.864.802.541
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7a	72.217.510.669	53.653.709.040
- Nguyên giá	222		106.228.933.105	83.909.991.958
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(34.011.422.436)	(30.256.282.918)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.7b	5.192.148.789	5.211.093.501
- Nguyên giá	228		5.508.788.600	5.508.788.600
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(316.639.811)	(297.695.099)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		800.409.663	1.197.934.258
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		800.409.663	1.197.934.258
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		688.946.019	529.065.652
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	663.191.302	501.554.023
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		25.754.717	27.511.629
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		130.763.403.858	88.431.958.612

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VNĐ	
			Cuối năm	Đầu năm
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		82.720.448.359	41.926.651.389
I. Nợ ngắn hạn	310		53.590.879.506	25.337.942.223
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	19.808.777.775	10.160.697.013
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	603.998.000	161.267.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	313	V.12	2.039.311.891	729.552.414
4. Phải trả người lao động	314		3.840.688.740	3.396.795.614
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	12.853.502.360	641.419.118
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.9	11.035.235.075	6.934.522.195
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.14	2.516.839.590	1.669.669.468
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		892.526.075	1.644.019.401
II. Nợ dài hạn	330		29.129.568.853	16.588.709.166
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.9	29.129.568.853	16.588.709.166
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		48.042.955.499	46.505.307.223
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	48.042.955.499	46.505.307.223
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		10.000.000.000	10.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		10.000.000.000	10.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		7.129.500.000	7.129.500.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		26.026.198.030	24.588.049.304
4. Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	421		4.728.985.984	4.694.314.567
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(99.514.520)	2.410.061.322
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.828.500.504	2.284.253.245
5. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		158.271.485	93.443.352
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		130.763.403.858	88.431.958.612

TRẦN THANH TÚ
Tổng Giám Đốc
TP Cao Lãnh, ngày 22 tháng 04 năm 2025

LÊ MINH TUYỀN
Kế toán trưởng

NGUYỄN TÔN TUYẾT TRINH
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VNĐ	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	94.914.565.520	77.794.988.249
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	12.691.141	127.393.337
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.1	94.901.874.379	77.667.594.912
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	66.797.396.927	54.465.711.474
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		28.104.477.452	23.201.883.438
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	5.048.655	88.451.386
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	2.712.065.646	2.297.268.224
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		2.712.065.646	2.297.268.224
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25		-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	19.196.390.019	17.457.708.833
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22+24)-(25+26))	30		6.201.070.442	3.535.357.767
12. Thu nhập khác	31	VI.5	63.636.364	35.227.820
13. Chi phí khác	32	VI.6	11.589.432	63.959.881
14. Lợi nhuận khác	40		52.046.932	(28.732.061)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		6.253.117.374	3.506.625.706
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8	1.358.031.826	901.679.520
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		1.756.912	(27.511.629)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		4.893.328.636	2.632.457.815
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		4.828.500.504	2.284.253.245
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		64.828.132	348.204.570
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		4.829	2.284

TRẦN THANH TÚ
Tổng Giám Đốc
TP Cao Lãnh, ngày 22 tháng 04 năm 2025

LÊ MINH TUYỀN
Kế toán trưởng

NGUYỄN TÔN TUYẾT TRINH
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND			
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	01		6.253.117.3743.506.625.706
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		8.347.084.2306.791.734.564
Các khoản dự phòng	03		1.496.449.122918.396.222
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(68.685.019)(88.451.386)
Chi phí lãi vay	06		2.700.474.2392.297.268.224
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		18.728.439.94613.425.573.330
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(15.025.484.138)3.227.587.911
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		963.004.993(1.117.333.558)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay, thuế TNDN phải nộp)	11		24.782.639.621(14.776.793.684)
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(861.002.999)(613.940.084)
Tiền lãi vay đã trả	14		(2.700.474.239)(2.297.268.224)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.807.396.167)(1.807.396.167)
Tiền chi khác hoạt động kinh doanh	17		(2.893.643.022)(1.949.477.040)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		21.186.083.995(5.909.047.516)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(27.250.834.089)(171.971.828)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		-(3.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		-4.000.000.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.048.65588.451.386
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(27.245.785.434)916.479.558
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	31		47.866.601.60630.916.229.580
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	32		(31.225.029.039)(30.202.722.680)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	33		(733.840.800)(733.840.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		15.907.731.767(20.333.900)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND			
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	
			Năm nay Năm trước
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		9.848.030.328 (5.012.901.858)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		3.045.341.968 8.058.243.826
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		- -
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70		12.893.372.296 3.045.341.968

TRẦN THANH TÚ

Tổng Giám Đốc

TP Cao Lãnh, ngày 22 tháng 04 năm 2025

LÊ MINH TUYỀN

Kế toán trưởng

NGUYỄN TÔN TUYẾT TRINH

Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

I. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Viễn thông Đồng Tháp được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1400478233 đăng ký lần đầu ngày 07 tháng 12 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp và đăng ký thay đổi lần thứ 12, ngày 30 tháng 12 năm 2022.

Trụ sở hoạt động của Nhóm Công ty là Số 175-177-179, đường Trương Hán Siêu, P. Mỹ Phú, TP. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp.

Vốn điều lệ: 10.000.000.000 VNĐ

2. Lĩnh vực kinh doanh

Xây dựng công trình

3. Ngành nghề kinh doanh chính

Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan
Chi tiết: Tư vấn, lập dự án đầu tư, hỗ trợ xây dựng các công trình chuyên ngành bưu chính viễn thông, điện tử, tin học, công nghiệp và dân dụng, vỏ bao che công trình công nghiệp (nhẹ, chế biến thực phẩm, vật liệu xây dựng). Giám sát lắp đặt thiết bị công trình và lắp đặt tiết bị công nghệ công trình viễn thông. Thiết kế hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con:

Tên Công ty	Tỷ lệ sở hữu	Địa chỉ
Công ty TNHH CTD Đồng Tháp	90%	Số 13/80, Trần Quang Diệu, khóm Mỹ Tây, Phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Năm tài chính thường niên của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là tiền đồng Việt Nam (VNĐ) và được trình bày trên báo cáo tài chính theo đồng Việt Nam (VNĐ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài Chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

2. Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ toàn bộ các chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán Việt Nam cũng như các quy định có liên quan đến công tác kế toán trên các phương diện trọng yếu.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thực hành kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế ngoài nước Việt Nam. Do đó, các nguyên tắc và thực hành kế toán tại Việt Nam có thể khác với nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn (có thời gian đáo hạn ban đầu không quá ba tháng) sẵn sàng có thể chuyển đổi thành tiền mà không gặp bất kỳ rủi ro trọng yếu nào.

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ước tính có thể thu được. Giá trị của các khoản phải thu được ước tính dựa trên giá trị ghi sổ các khoản phải thu trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi ước tính cho phần giá trị bị tổn thất do quá hạn thanh toán, khách hàng không có khả năng thanh toán.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cho hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm tất cả chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng trạng thái và địa điểm hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành cùng với các chi phí phát sinh trong quá trình tiếp thị, bán hàng và phân phối sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập theo quy định hiện hành cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do lỗi thời, hư hỏng, kém phẩm chất và giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ.

4. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian khấu hao ước tính của các tài sản. Thời gian khấu hao ước tính của các tài sản cố định tại Công ty được áp dụng như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20 năm
Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
Phương tiện vận chuyển	04 - 07 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

5. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;

Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và

Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá và không tính khấu hao.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn, được thể hiện theo giá trị còn lại. Chi phí trả trước được vốn hóa và phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tài chính theo phương pháp đường thẳng.

Các khoản chi phí trả trước mang lại lợi ích kinh tế trên 01 năm được phân loại là chi phí trả trước dài hạn.

7. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền sẽ phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã được nhận, không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả trong kỳ này và các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi các khoản chi trả phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh được ghi nhận vào chi phí trích trước.

8. Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (05) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định dựa trên các khoản tiền gửi, tiền cho vay và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận lãi từ các khoản đầu tư đó.

9. Chi phí

Chi phí sản xuất, kinh doanh và chi phí khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi các khoản chi phí này làm giảm bớt lợi ích kinh tế trong tương lai có liên quan đến việc giảm bớt tài sản hoặc tăng nợ phải trả và chi phí này phải xác định được một cách đáng tin cậy.

Các chi phí được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các khoản chi phí lãi vay khác phát sinh được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

11. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp được trình bày theo tổng giá trị của thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các khoản thu nhập không chịu thuế và chi phí không được khấu trừ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày lập bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế có liên quan đến khoản mục ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Việc xác định các loại thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo thời kỳ và việc xác định sau cùng thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

12. Phân phối cổ tức

Lợi nhuận sau thuế của Nhóm Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Nhóm Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Nhóm Công ty. Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được trong kỳ. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Nhóm Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

13. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Nhóm Công ty là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý.

14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Nhóm Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi trích quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ kế toán năm) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối năm		Đầu năm	
Tiền mặt		196.669.268		6.143.425
Tiền gửi ngân hàng		12.696.703.028		3.039.198.543
		12.893.372.296		3.045.341.968

2. Đầu tư góp vốn vào công ty con	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
+ Công ty TNHH CTD Đồng Tháp (*)				-
	-	-	-	-

(*) Công ty góp vốn vào Công ty TNHH CTD Đồng Tháp chiếm tỷ lệ 90% trên vốn điều lệ 1.000.000.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

3. Phải thu khách hàng	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	34.379.210.438	18.559.497.190
+ Viễn Thông Đồng Tháp	7.343.002.425	2.300.576.612
+ Trung Tâm Hạ Tầng Mn - Cn Tổng Công Ty Hạ Tầng Mạng	3.299.569.444	2.177.200.147
+ Viễn Thông Tiền Giang	2.460.944.125	3.046.008.534
+ Viễn Thông An Giang	2.365.309.745	1.268.804.434
+ Viễn Thông Trà Vinh	2.174.081.892	2.397.153.783
+ Viễn Thông Vĩnh Long	2.063.705.057	270.108.921
+ Trung Tâm Mạng Lưới Mobifone Mn - Cn Tổng Công Ty Vt Mobifone	1.860.948.000	17.672.729
+ Công Ty TNHH Mtv Xd Vt Tuần Lộc	1.715.504.893	207.342.408
+ Viễn Thông Bình Phước	1.599.260.125	1.861.838.881
+ Ban Qlda Đầu Tư Xd Công Trình Dân Dụng Và Cn Tỉnh Tiền Giang	1.749.299.000	-
+ Viễn Thông Bến Tre	1.418.144.968	-
+ Công Ty Cp Đầu Tư Kd Địa Ốc Hưng Thịnh	1.369.364.650	1.369.364.650
+ Viettel Trà Vinh - Cn Tập Đoàn Cn - Vt Quân Đội	909.048.420	8.929.318
+ Viettel Đồng Tháp - Cn Tập Đoàn Cn - Vt Quân Đội	976.816.327	690.102.032
+ Ban Qlda & Pt Quý Đất Tp.Sa Đéc	795.418.000	304.160.000
+ Viễn Thông Kiên Giang	470.612.506	1.119.883.678
+ Cn Miền Nam Công Ty Cp Thiết Bị Bưu Điện	441.936.000	-
+ Viettel An Giang - Cn Tập Đoàn Cn - Vt Quân Đội	423.206.000	-
+ Công Ty Cp Hưng Thịnh Incons	271.658.424	271.658.424
+ Phạm Chí Công	200.698.441	-
+ Đài Pt Và Th Tỉnh Đồng Tháp	133.000.000	199.500.000
+ Viettel Vĩnh Long - Cn Tập Đoàn Công Nghiệp - Viễn Thông Quân Đội	107.417.000	-
+ Công Ty Cp Tư Vấn Thiết Kế & Xd Tổng Hợp	65.945.000	88.684.000
+ UBND Tt.Mỹ Tho	62.692.000	-
+ UBND Xã Mỹ Xương	59.928.000	-
+ Ban Qlda Và Pt Quý Đất H.Cao Lãnh	26.700.000	-
+ Trung Tâm Kd Vnpt - Đồng Tháp - Cn Tổng Công Ty Dv Viễn Thông	14.999.996	-
+ Phòng Kinh tế - Hạ tầng H.Châu Phú	-	597.057.291
+ Trung Tâm Phát Triển Quý Đất	-	352.624.818
+ Trung Tâm Vhnt Và Truyền Thanh H.Tháp Mười	-	10.826.530
4. Phải thu khác	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu khác ngắn hạn:	13.871.000	34.604.153
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	13.871.000	33.281.186
+ Viễn thông Trà Vinh	13.871.000	-
+ Viễn thông Đồng Tháp	-	20.201.000
+ Đối tượng khác	-	13.080.186
Phải thu khác	-	1.322.967
+ Đối tượng khác	-	1.322.967

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

5. Nợ xấu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Nợ phải thu khó đòi	1.641.023.074	-	1.641.023.074	-
+ Công Ty Cp Đầu Tư Kd Địa Ốc Hưng Thịnh	1.369.364.650	-	1.369.364.650	-
+ Công Ty Cp Hưng Thịnh Incons	271.658.424	-	271.658.424	-
Trong đó:				
Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.641.023.074)		(991.744.074)
Dự phòng nợ phải thu dài hạn khó đòi		-		-

6. Hàng tồn kho	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	368.313.580	-	835.992.828	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.258.669.613	-	3.196.751.870	-
Thành phẩm	477.667.623	-	34.911.111	-
	3.104.650.816	-	4.067.655.809	-

7. Tài sản cố định ("TSCĐ")

a. Tài sản cố định hữu hình:

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	71.481.482.966	7.586.526.126	4.841.982.866	-	83.909.991.958
- Mua trong năm		62.000.000		-	62.000.000
	26.829.941.147		-	-	26.829.941.147
- Đầu tư XDCB hoàn thành					
- Thanh lý, nhượng bán		(4.573.000.000)	-	-	(4.573.000.000)
Số dư cuối năm	98.311.424.113	3.075.526.126	4.841.982.866	-	106.228.933.105
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	20.660.215.130	5.962.348.234	3.633.719.554		30.256.282.918
- Khấu hao trong năm	7.398.876.860	700.353.598	228.909.060		8.328.139.518
- Thanh lý nhượng bán		(4.573.000.000)		-	(4.573.000.000)
Số dư cuối năm	28.059.091.990	2.089.701.832	3.862.628.614	-	34.011.422.436
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	50.821.267.836	1.624.177.892	1.208.263.312	-	53.653.709.040
Tại ngày cuối năm	70.252.332.123	985.824.294	979.354.252	-	72.217.510.669
				Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng				4.867.032.764	4.995.796.909

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

b. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	5.508.788.600	-	-	-	5.508.788.600
Số dư cuối năm	5.508.788.600	-	-	-	5.508.788.600
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	297.695.099	-	-	-	297.695.099
- Khấu hao trong năm	18.944.712	-	-	-	18.944.712
Số dư cuối năm	316.639.811	-	-	-	316.639.811
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	5.211.093.501	-	-	-	5.211.093.501
Tại ngày cuối năm	5.192.148.789	-	-	-	5.192.148.789

8. Chi phí trả trước

	Cuối năm	Đầu năm
a. Ngắn hạn	3.114.307.242	2.414.941.522
Chi phí, công cụ dụng cụ chờ phân bổ	3.114.307.242	2.414.941.522
b. Dài hạn	663.191.302	501.554.023
Chi phí, công cụ dụng cụ chờ phân bổ	663.191.302	501.554.023

9. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	11.035.235.075	11.035.235.075	6.934.522.195	6.934.522.195
+ ViettinBank - CN Đồng Tháp [1]	4.838.843.092	4.838.843.092	3.004.843.048	3.004.843.048
+ BIDV - CN Đồng Tháp [2]	-	-	3.929.679.147	3.929.679.147
+ AgriBank - CN Đồng Tháp [3]	1.246.391.983	1.246.391.983	-	-
+ Lê Thị Út [4]	600.000.000	600.000.000	-	-
+ Lương Thanh Nhân [5]	750.000.000	750.000.000	-	-
+ Quách Văn Phong [6]	3.100.000.000	3.100.000.000	-	-
+ Trương Đình Trí [7]	500.000.000	500.000.000	-	-

[1] Là khoản vay theo:
+ Hợp đồng cho vay hạn mức số 294/2023-HĐCVHM/NHCT720-ĐTC ngày 29/08/2023; Giới hạn cho vay là 10 tỷ VNĐ; mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ SXKD; Thời hạn vay tối đa 6 tháng; Lãi suất theo từng lần nhận nợ; Thời hạn của hạn mức 12 tháng.
+ Hợp đồng cho vay hạn mức số 160/2024-HĐCVHM/NHCT720-ĐTC ngày 08/07/2024; Giới hạn cho vay là 10 tỷ VNĐ; mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ SXKD; Thời hạn vay tối đa 6 tháng; Lãi suất theo từng lần nhận nợ; Thời hạn của hạn mức 12 tháng.

[2] Là khoản vay theo:
+ Hợp đồng cấp hạn mức thấu chi số 01/2023/13262134/HĐTC ngày 05-12-2023; Giá trị hạn mức thấu chi là 3 tỷ VNĐ, giá trị hạn mức thấu chi này là một phần trong tổng số giá trị hạn mức đã cấp 10 tỷ đồng của Hợp đồng tín dụng số 02/2022/13262134/HĐTD ngày 27-10-2022 và PLHĐ số 01/2023/13262134/SĐBS đã ký giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Viễn thông Đồng Tháp với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp ; mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ SXKD; Thời hạn hiệu lực của HĐTC kể từ ngày ký hợp đồng này đến hết ngày 10/05/2024; Lãi suất trong hạn 7%/năm được áp dụng đến ngày 10/05/2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

- [3] Là khoản vay theo: Hợp đồng tín dụng số 6500-LAV-202400799 ngày 17/06/2024 và hợp đồng sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 6500-LAV-202400799/02; hạn mức cho vay là 3,488 tỷ VNĐ; mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ SXKD; Thời hạn vay tối đa 6 tháng; Lãi suất theo từng lần nhận nợ; Thời hạn của hạn mức 12 tháng.
- [4] Là khoản vay theo hợp đồng vay tiền ngày 14/06/2024; số tiền vay là 600.000.000 VNĐ; mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ SXKD; Thời hạn vay 12 tháng; Lãi suất 8,2%/năm.
- [5] Là khoản vay theo hợp đồng vay tiền ngày 11/06/2024; số tiền vay là 750.000.000 VNĐ; mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ SXKD; Thời hạn vay 12 tháng; Lãi suất 8,2%/năm.
- [6] Là khoản vay theo hợp đồng vay tiền ngày 12/07/2024; số tiền vay là 3.100.000.000 VNĐ; mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ SXKD; Thời hạn vay 12 tháng; Lãi suất 8,2%/năm.
- [7] Là khoản vay theo:
- + Hợp đồng vay tiền ngày 13/06/2024; số tiền vay là 200.000.000 VNĐ; mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ SXKD; Thời hạn vay 12 tháng; Lãi suất 8,2%/năm.
 - + Hợp đồng vay tiền ngày 25/06/2024; số tiền vay là 300.000.000 VNĐ; mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ SXKD; Thời hạn vay 12 tháng; Lãi suất 8,2%/năm.

b. Vay dài hạn	29.129.568.853	29.129.568.853	16.588.709.166	16.588.709.166
ViettinBank - CN Đồng Tháp [*]	12.000.699.522	12.000.699.522	7.410.055.905	7.410.055.905
BIDV - CN Đồng Tháp (**)	14.633.377.875	14.633.377.875	5.974.481.875	5.974.481.875
AgriBank - CN Đồng Tháp [***]	2.495.491.456	2.495.491.456	3.204.171.386	3.204.171.386

- (*) Vay kỳ hạn tối đa 36, 60 tháng để thanh toán tiền đầu tư xây dựng trạm BTS để cho thuê; Đầu tư xe tại Hyundai New Mighty 110XL F150; lãi suất 10,5%/năm; 10,7%/năm; 12%/năm
- + Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 150/2021-HĐCVDADT/NHCT720-DTC ngày 24/09/2021 cho vay đầu tư dự án 07 trạm BTS Outdoor VNPT Đồng Tháp cho VNPT cho VNPT Đồng Tháp thuê; lãi suất 10,5%/năm
 - + Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 208/2021-HĐCVDADT/NHCT720-DTC ngày 10/11/2021 cho vay đầu tư dự án 04 trạm BTS Outdoor VNPT Đồng Tháp cho VNPT cho VNPT Đồng Tháp thuê; lãi suất 10,5%/năm
 - + Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 256-2022-HĐCVDADT-NHCT720-DTC ngày 29-09-2022 cho vay đầu tư dự án 02 trạm BTS Viettel An Giang & 04 trạm BTS Viettel Trà Vinh cho Viettel An Giang & Viettel Đồng Tháp thuê lãi suất 10,7%/năm
 - + Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 174/2022-HĐCVDADT/NHCT720-DTC ngày 30/06/2022 cho vay đầu tư dự án 13 trạm BTS cho thuê tại Đồng Tháp và Viettel An Giang, lãi suất 10,5%/năm.
 - + Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 39/2023-HĐCVDADT-NHCT720-DTC ngày /02/2023 cho vay đầu tư dự án CSHT các trạm viễn thông của Viettel An Giang và Viettel Đồng Tháp thuê (02 trạm RRU AGG0324-11, AGG0285-12 và 03 trạm Macro DTP0760, DTP0768, DTP0754), lãi suất 12%/năm
 - + Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 40/2023-HĐCVDADT-NHCT720-DTC ngày 15/02/2023 cho vay dự án Đầu tư xe tại Hyundai New Mighty 110XL F150 mới 100%, có đóng thùng 7 bình, lãi suất 12%/năm
 - + Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 95/2023-HĐCVDADT-NHCT720-DTC ngày 14/04/2023 cho vay dự án đầu tư CSHT 08 trạm BTS cho thuê tại VNPT Đồng Tháp (DTP2021-02 (CTH013E.DTP); DTP2021-50; DTP2021-54; 2022-SR-02 (CTH013X.DTP); 2022-SR-06; 2022-SR-10; DTP2022-SR-12 và THO017 (Tân Thành A), lãi suất 11%/năm
 - + Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 157/2023-HĐCVDADT-NHCT720-DTC ngày 01/06/2023 cho vay dự án đầu tư CSHT các trạm viễn thông của Viettel An Giang và Viettel Đồng Tháp thuê (02 trạm AGG0124-11, AGG0235-11 và 03 trạm DTP0740, DTP0769 (tên cũ DTP0068), DTP0513-11), lãi suất 11%/năm
 - + Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 312/2023-HĐCVDADT-NHCT720-DTC ngày 22/09/2023 cho vay dự án đầu tư CSHT các trạm Viettel Đồng Tháp - VNPT Vĩnh Long - VNPT Trà Vinh năm 2023 (05 trạm Viettel Đồng Tháp + 01 trạm Vinaphone Vĩnh Long + 03 trạm Vinaphone Trà Vinh, lãi suất 10%/năm
 - + Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số số 99/2024-HĐCVDADT/NHCT720-DTC ngày 14/05/2024 vay 15 Trạm BTS Trà Vinh: TVH2023-001, 2023-002, 2023-006, 2023-007, 2023-009, 2023-010, 2023-011, 2023-012, 2023-014, 2023-018, 2023-201, 2023-205, 2023-207, 2023-208, TVTC02 - TK vay: 806006397112, lãi suất 9%/năm
 - + Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 167/2024-HĐCVDADT/NHCT720-DTC ngày 10/07/2024 vay Đầu tư CSHT 20 trạm VT cho thuê tại tỉnh Đồng Tháp và tỉnh Vĩnh Long năm 2024 - TK vay: 809006521533, lãi suất 9%/năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

(**) Vay kỳ hạn tối đa 60 tháng để thanh toán tiền đầu tư xây dựng trạm BTS, hệ thống pin năng lượng mặt trời để cho thuê; lãi suất 9,0%/năm; 7,9%/năm

+ Hợp đồng tín dụng số 02/2020/13262134/HĐTD ngày 18-03-2020 cho vay Xây dựng 19 trạm BTS cho VNPT Trà Vinh thuê theo dự án Đầu tư 19 trạm BTS cho thuê tại VNPT Trà Vinh - TK vay: 406910843539; lãi suất 9,0%/năm

+ Hợp đồng tín dụng số 04/2020/13262134/HĐTD ngày 20-10-2020 cho vay đầu tư Dự án ĐẦU TƯ HỆ THỐNG PIN NLMT TẠI KHO - XƯỞNG CƠ KHÍ - TK vay: 406910933971; lãi suất 9,0%/năm

+ Hợp đồng tín dụng số 05/2020/13262134/HĐTD ngày 29-07-2021 cho vay Mua lại 05 trạm thu phát sóng di động BTS cho VNPT Trà Vinh thuê kinh doanh khai thác mạng Vinaphone - TK vay: 406911058859; lãi suất 7,9%/năm

+ Hợp đồng tín dụng số 02/2021/13262134/HĐTD ngày 12-10-2021 cho vay Đầu tư xây dựng 05 trạm thu phát sóng di động BTS cho VNPT Trà Vinh thuê kinh doanh khai thác mạng Vinaphone - TK vay: 406911099140; lãi suất 7,9%/năm

+ Hợp đồng tín dụng số 01/2022/13262134/HĐTD ngày 12/09/2022 Mục đích vay: Đầu tư phát sóng 05 trạm di động để cho Viettel Trà Vinh thuê - TK vay: 406911254356; lãi suất 9,0%/năm

+ Hợp đồng tín dụng số 01/2023/13262134/HĐTD ngày 04/05/2023 Mục đích vay: Đầu tư xây dựng 05 trạm thu phát sóng di động năm 2023 để cho Viettel Trà Vinh thuê kinh doanh khai thác mạng viễn thông - TK vay: 406911361797; lãi suất 9,2%/năm

+ Hợp đồng tín dụng số 02/2023/13262134/HĐTD ngày 07/11/2023 Mục đích vay: Đầu tư xây dựng CSHT 6 trạm Viễn thông cho thuê tại Viettel Trà Vinh - Viettel An Giang - VNPT Vĩnh Long năm 2023 bao gồm 04 trạm Viettel Trà Vinh + 01 Viettel An Giang + 01 trạm VNPT Vĩnh Long - TK vay: 400000491074; lãi suất 9,0%/năm

+ Hợp đồng tín dụng số 01/2024/13262134/HĐTD ngày 03/04/2024 Mục đích vay: Đầu tư XD CSHT đầu tư CSHT 16 trạm viễn thông cho Viettel An Giang, Viettel Đồng Tháp, Viettel Trà Vinh, Viễn thông Đồng Tháp, Viễn thông Trà Vinh thuê để khai thác mạng - TK vay: 404001207831; lãi suất 9,2%/năm

+ Hợp đồng tín dụng số 03/2024/13262134/HĐTD ngày 05/09/2024 Mục đích vay: Đầu tư dự án Đầu tư CSHT các trạm BTS cho thuê tại tỉnh Đồng Tháp và tỉnh Trà Vinh năm 2024 - TK vay: 407001965582; lãi suất 9,0%/năm

+ Hợp đồng tín dụng số 04/2024/13262134/HĐTD ngày 13/11/2024 Mục đích vay: Đầu tư dự án Đầu tư CSHT các trạm BTS cho thuê tại tỉnh Đồng Tháp và tỉnh Trà Vinh năm 2024 - Hạng mục: 14 trạm BTS cho thuê tại VNPT Đồng Tháp; 05 trạm BTS cho thuê tại Viettel Đồng Tháp và 08 trạm BTS cho thuê tại Viettel An Giang - TK vay: 402002314067; lãi suất 8,8%/năm

(***) Vay kỳ hạn tối đa 60 tháng để thanh toán tiền đầu tư xây dựng trạm BTS để cho thuê; lãi suất 9,5%

+ Hợp đồng tín dụng số 6500-LAV-202300884/HĐTD ngày 14-06-2023 cho vay Đầu tư CSHT các trạm viễn thông của Viettel An Giang năm 2023 (04 trạm RRU AGG0196-11, AGG0287-11, AGG0335-11, AGG0337-11 và 01 trạm Macro AGG0763 - TK vay: 6500LDS2023 03297; 6500LDS2023 03371; 6500LDS2023 03519; 6500LDS2023 03563; lãi suất 9,5%/năm

+ Hợp đồng tín dụng số 6500-LAV-202301058 ngày 04-07-2023 cho vay Đầu tư CSHT các trạm viễn thông của Viettel Trà Vinh năm 2023 (02 trạm Macro TVH0581, TVH0578 và 06 trạm RRU TVH0379-11, TVH0106-11, TVH0503-11, TVH0057-12, TVH0204-11, TVH0207-11 - TK vay: 6500LDS2023 03775; 6500LDS2023 03911; 6500LDS2023 03999; 6500LDS2023 04077; 6500LDS2023 04286; 6500LDS2023 04472; 6500LDS2023 04586; lãi suất 9,5%/năm

+ Hợp đồng tín dụng số 6500-LAV-202301652 ngày 16-10-2023 cho vay Đầu tư CSHT các trạm viễn thông cho thuê tại Viettel An Giang - VNPT Đồng Tháp - VNPT Vĩnh Long năm 2023 (07 trạm BTS XHH: 04 trạm Viettel An Giang + 02 trạm Vina Đồng Tháp + 01 trạm Vina Vĩnh Long - TK vay: 6500LDS2023 06068; 6500LDS2023 06251; 6500LDS2023 06502; 6500LDS2023 06628; 6500LDS2023 06739; lãi suất 9,5%/năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

10. Phải trả người bán	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các khoản phải trả người bán ngắn	19.808.777.775	19.808.777.775	10.160.697.013	10.160.697.013
+ Lương Thanh Nhân	6.541.074.208	6.541.074.208	1.157.685.252	1.157.685.252
+ Trương Đình Trí	1.684.141.552	1.684.141.552	2.842.095.066	2.842.095.066
+ Quách Văn Phong	1.234.023.122	1.234.023.122	969.490.072	969.490.072
+ Trần Văn Phú	2.709.686.262	2.709.686.262	708.900.924	708.900.924
+ Công ty TNHH Xây lắp Viễn thông Cửu L	-	-	780.463.385	780.463.385
+ Nguyễn Châu Tuấn	95.189.000	95.189.000	235.034.000	235.034.000
+ Khác	7.544.663.631	7.544.663.631	3.467.028.314	3.467.028.314

11. Người mua trả tiền trước	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn	603.998.000	603.998.000	161.267.000	161.267.000
+ Công ty Điện lực Đồng Tháp	603.998.000	603.998.000	-	-
+ Ban QLDA và PT Quỹ đất H.Cao Lãnh	-	-	161.267.000	161.267.000

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp	Cuối năm
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Thuế giá trị gia tăng	332.904.684	7.668.791.947	(6.012.709.560)	1.988.987.071
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	395.324.763	670.429.370	(1.018.225.236)	47.528.897
- Thuế thu nhập cá nhân	1.322.967	642.210.013	(641.064.736)	2.468.244
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	826.200	(826.200)	-
- Các loại thuế khác	-	485.333	(157.654)	327.679
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	4.081.822	(4.081.822)	-
Thuế phải nộp	729.552.414	8.986.824.685	(7.677.065.208)	2.039.311.891
- Thuế giá trị gia tăng	(20.553.137)	20.553.137	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	(689.306.456)	689.306.456	-	-
Thuế phải thu	(709.859.593)	709.859.593	-	-

13. Phải trả khác	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các khoản phải trả ngắn hạn	12.853.502.360	12.853.502.360	641.419.118	641.419.118
- Tiền cổ đông nộp tăng vốn (*)	12.000.000.000	12.000.000.000	-	-
- Thù lao HĐQT, BKS	847.568.771	847.568.771	634.238.725	634.238.725
- Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	5.933.589	5.933.589	7.180.393	7.180.393

(*) Đây là số tiền Công ty tăng vốn do phát hành cho cổ đông hiện hữu số lượng 400.000 cổ phiếu với giá 30.000 đồng/cổ phiếu theo nghị quyết đại hội cổ đông bất thường lần 1 năm 2024 số 09/NQ-DTC-ĐHCĐ ngày 18/10/2024. Công ty chưa hoàn thành thủ tục tăng vốn với với cơ quan đăng ký kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

14. Dự phòng phải trả		Cuối năm		Đầu năm	
a. Ngắn hạn		2.516.839.590		1.669.669.468	
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		2.516.839.590		1.669.669.468	
15. Vốn chủ sở hữu					
a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu					
Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần và cổ đông không kiểm soát	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
Số dư đầu năm trước	10.000.000.000	7.501.785.112	6.840.496.546	23.258.918.737	47.601.200.395
- Trích quỹ KTPL	-	-	(1.848.840.657)	1.329.130.567	(519.710.090)
- Lãi/(Lỗ) trong năm trước	-	348.204.570	2.284.253.245	-	2.632.457.815
- Trích quỹ ĐTPT	-	-	(1.329.130.567)		(1.329.130.567)
- Chia cổ tức	-	(627.046.330)	(1.252.464.000)	-	(1.879.510.330)
Số dư đầu năm nay	10.000.000.000	7.222.943.352	4.694.314.567	24.588.049.304	46.505.307.223
- Trích quỹ ĐTPT	-	-	(1.438.148.726)	1.438.148.726	-
- Lãi/(Lỗ) trong năm nay	-	64.828.132	4.828.500.504	-	4.893.328.636
- Trích quỹ KTPL	-	-	(2.103.216.360)	-	(2.103.216.360)
- Chia cổ tức	-	-	(1.252.464.000)	-	(1.252.464.000)
Số dư cuối năm nay	10.000.000.000	7.287.771.484	4.728.985.985	26.026.198.030	48.042.955.499
b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu					
Theo giấy chứng nhận đầu tư/chứng nhận đăng ký kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty là 10.000.000.000 VNĐ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn điều lệ đã được nhà đầu tư góp đủ.					
Nhà đầu tư	Cuối năm		Đầu năm		
	VNĐ	Tỷ lệ	VNĐ	Tỷ lệ	
- Tập đoàn Bưu chính Viễn thông	3.200.000.000	32,00%	3.200.000.000	32,00%	
- Các cổ đông khác	6.800.000.000	68,00%	6.800.000.000	68,00%	
Tổng cộng	10.000.000.000	100,00%	10.000.000.000	100,00%	
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận					
	Năm nay		Năm trước		
Vốn điều lệ đăng ký của chủ sở hữu	10.000.000.000		10.000.000.000		
+Vốn góp đầu năm	10.000.000.000		10.000.000.000		
+ Vốn góp tăng trong năm	-		-		
+ Vốn góp giảm trong năm	-		-		
+ Vốn góp cuối năm	10.000.000.000		10.000.000.000		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	1.252.464.000		1.252.464.000		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

d. Cổ phiếu	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.000.000	1.000.000
Số lượng cổ phiếu đã được bán ra công chúng	1.000.000	1.000.000
Cổ phiếu phổ thông	1.000.000	1.000.000
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Cổ phiếu phổ thông		
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.000.000	1.000.000
Cổ phiếu phổ thông	1.000.000	1.000.000
Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000
e. Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối năm	Đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	26.026.198.030	24.588.049.304

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
Doanh thu gộp	94.914.565.520	77.794.988.249
Doanh thu bán hàng	41.167.840	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	34.338.976.561	21.164.796.566
Doanh thu xây lắp	60.534.421.119	56.630.191.683
Các khoản giảm trừ doanh thu	12.691.141	127.393.337
Giảm giá hàng bán	12.691.141	127.393.337
Doanh thu thuần		
Doanh thu bán hàng	41.167.840	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	34.338.976.561	21.164.796.566
Doanh thu xây lắp	60.521.729.978	56.502.798.346
Cộng	94.901.874.379	77.667.594.912
2. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng bán	66.797.396.927	54.465.711.474
Cộng	66.797.396.927	54.465.711.474
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.048.655	88.451.386
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Cộng	5.048.655	88.451.386

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

4. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	2.712.065.646	2.297.268.224
Cộng	2.712.065.646	2.297.268.224
5. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
Thanh lý nhượng bán tài sản	63.636.364	-
Khác	-	35.227.820
Cộng	63.636.364	35.227.820
6. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
Các khoản khác	11.589.432	63.959.881
Cộng	11.589.432	63.959.881
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	13.814.319.214	12.902.726.267
Chi phí vật liệu quản lý	375.267.486	421.134.387
Chi phí đồ dùng văn phòng	267.381.452	236.643.753
Chi phí khấu hao TSCĐ	562.940.795	518.515.683
Thuế, phí và lệ phí	4.826.200	4.000.000
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.501.149.122	991.744.074
Chi phí dịch vụ mua ngoài	821.746.169	812.061.925
Chi phí bằng tiền khác	1.848.759.581	1.570.882.744
	19.196.390.019	17.457.708.833
8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.358.031.826	901.679.520
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1.358.031.826	901.679.520

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được hiểu theo nhiều cách khác nhau khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

VII. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

- Các loại rủi ro mà Nhóm Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:
- Rủi ro tín dụng;
 - Rủi ro thanh khoản;
 - Rủi ro thị trường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Ban Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Nhóm Công ty. Ban Giám đốc có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Nhóm Công ty.

Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Nhóm Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp, và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Công ty.

1. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Nhóm Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ.

a. Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính đã phát hành thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền		12.893.372.296	3.045.341.968
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác		32.752.058.364	17.602.357.269

b. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền của Nhóm Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

c. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm trái phiếu doanh nghiệp và tiền gửi có kỳ hạn. Rủi ro tín dụng của Công ty từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng tổ chức phát hành công cụ. Đối phó với những rủi ro này, Ban Giám đốc của Nhóm Công ty phân tích độ tin cậy của tổ chức phát hành trước khi mua các công cụ này. Ban Giám đốc đánh giá tổ chức phát hành có sổ sách theo dõi tốt và tin rằng rủi ro tín dụng của các công cụ này thấp. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng, được giữ chủ yếu bởi các tổ chức danh tiếng. Ban điều hành không nhận thấy bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản đầu tư này và tin rằng các tổ chức tài chính này không thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Nhóm Công ty.

2. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Nhóm Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm lãi suất ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Trong vòng 01 năm	Trên 01 năm	Tổng cộng
Vay	11.035.235.075	29.129.568.853	40.164.803.928
Phải trả người bán	19.808.777.775	-	19.808.777.775
Phải trả người lao động	3.840.688.740	-	3.840.688.740
Các khoản phải trả khác	12.853.502.360	-	12.853.502.360
	47.538.203.950	29.129.568.853	76.667.772.803

Tại ngày 01 tháng 01 năm 2024

	Trong vòng 01 năm	Trên 01 năm	Tổng cộng
Vay	6.934.522.195	16.588.709.166	23.523.231.361
Phải trả người bán	10.160.697.013	-	10.160.697.013
Phải trả người lao động	3.396.795.614	-	3.396.795.614
Các khoản phải trả khác	641.419.118	-	641.419.118
	21.133.433.940	16.588.709.166	37.722.143.106

Ban Giám đốc Nhóm Công ty đánh giá rủi ro thanh khoản của Công ty ở mức thấp và Ban Giám đốc Nhóm Công ty tin tưởng rằng Công ty có đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính đến hạn. Hơn nữa, các nhà đầu tư xác nhận sẽ tiếp tục hỗ trợ tài chính nhằm đảm bảo Công ty có khả năng thanh toán.

3. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Nhóm Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

a. Rủi ro tỷ giá hối đoái

Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua và bán bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty, là VND. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là Đô la Mỹ (USD).

Rủi ro tỷ giá hối đoái của Nhóm Công ty được quản lý bằng cách giữ mức rủi ro ở mức có thể chấp nhận được thông qua việc mua hoặc bán ngoại tệ ở tỷ giá giao ngay khi cần thiết để xử lý việc mức rủi ro tỷ giá hối đoái ngắn hạn vượt mức cho phép.

Nợ gốc của các khoản vay ngân hàng bằng USD của Công ty đều đã được dự phòng rủi ro tỷ giá hối đoái thông qua các hợp đồng kỳ hạn có ngày đáo hạn vào cùng thời điểm trả nợ của các khoản vay này.

b. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất đối với các khoản vay theo lãi suất thả nổi hoặc cố định. Các rủi ro này được Công ty kiểm soát bằng các phân tích tình hình lãi suất trên thị trường để đàm phán được mức lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty nhưng vẫn đảm bảo rủi ro được kiểm soát.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Độ nhạy đối với lãi suất

Công ty không thực hiện phân tích về độ nhạy đối với lãi suất của Công ty (nếu có), tại ngày lập báo cáo vì được đánh giá là không trọng yếu.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Sau ngày kết thúc không phát sinh các sự kiện trọng yếu đòi hỏi phải điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Thông tin so sánh

Các số liệu tương ứng trong báo cáo tài chính năm trước đã được phân loại lại cho mục đích trình bày báo cáo tài chính năm nay.

3. Thông tin về hoạt động liên tục

Ban Giám đốc Nhóm Công ty xác nhận Công ty không có ý định chấm dứt hoạt động hoặc thu hẹp quy mô trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ ngày kết thúc niên độ. Do vậy, báo cáo tài chính được lập và trình bày trên cơ sở hoạt động liên tục.

TRẦN THANH TÚ

Tổng Giám Đốc

TP Cao Lãnh, ngày 22 tháng 4 năm 2025

LÊ MINH TUYỀN

Kế toán trưởng

NGUYỄN TÔN TUYẾT TRINH

Người lập biểu